

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả cho người bán | 30.250.915.743 | 30.250.915.743 | 29.557.685.562 | 29.557.685.562 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc | 5.302.347.720 | 5.302.347.720 | 5.171.258.913 | 5.171.258.913 |
| - Công ty TNHH Hoàng Tường | 4.076.254.487 | 4.076.254.487 | - | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chuyên dụng Bắc Bộ Trường Hải | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Vận tải Hoàng Sơn Long | 1.615.267.177 | 1.615.267.177 | 3.151.630.870 | 3.151.630.870 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tuyển Nam | - | - | 3.152.136.761 | 3.152.136.761 |
| - Phải trả đối tượng khác | 16.757.046.359 | 16.757.046.359 | 18.082.659.018 | 18.082.659.018 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 37.701.443.330 | 37.701.443.330 | 49.302.360.070 | 49.302.360.070 |
| TỔNG CỘNG | 67.952.359.073 | 67.952.359.073 | 78.860.045.632 | 78.860.045.632 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phát sinh trong năm</u> | <u>Số cần trừ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | | | | |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.814.659.615 | 40.027.851.953 | (40.746.835.765) | 5.095.675.803 |
| TỔNG CỘNG | 5.814.659.615 | 40.027.851.953 | (40.746.835.765) | 5.095.675.803 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 294.403.789 | 43.312.843.843 | (43.327.313.517) | 279.934.115 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 228.849.707 | 1.232.472.103 | (1.280.989.602) | 180.332.208 |
| Các loại thuế khác | 279.234.000 | 1.444.028.716 | (1.723.262.716) | - |
| TỔNG CỘNG | 802.487.496 | 45.989.344.662 | (46.331.565.835) | 460.266.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí vận chuyển | 4.084.328.712 | 5.365.702.538 |
| Chi phí lãi vay | 143.589.321 | 161.194.633 |
| Chi phí xây dựng | 112.727.274 | 11.581.923.448 |
| Khác | 327.305.960 | 127.918.111 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.667.951.267</u> | <u>17.236.738.730</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | <i>2.976.965.537</i> | <i>4.200.047.673</i> |
| <i>Chi phí phải trả khác</i> | <i>1.690.985.730</i> | <i>13.036.691.057</i> |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | 617.777.193 | 584.377.405 |
| Phải trả cổ tức | 624.978.770 | 647.992.370 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.000.000 | 908.211.835 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 810.174.713 | 527.479.321 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>) | 3.127.722.592 | 5.568.893.940 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.189.653.268</u> | <u>8.236.954.871</u> |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.900.519.942 | 3.748.519.942 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.900.519.942</u> | <u>3.748.519.942</u> |

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Thuyết minh | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| | | | | | | | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 54.942.382.701 | 54.942.382.701 | 184.875.832.757 | 199.005.502.055 | 40.812.713.403 | 40.812.713.403 | | |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 11.666.897.336 | 11.666.897.336 | 13.479.227.751 | 13.038.986.846 | 12.107.138.241 | 12.107.138.241 | | |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (*) | 494.074.087 | 494.074.087 | - | 494.074.087 | - | - | | |
| Vay các bên liên quan | 11.200.000.000 | 11.200.000.000 | - | 11.200.000.000 | - | - | | |
| TỔNG CỘNG | 78.303.354.124 | 78.303.354.124 | 198.355.060.508 | 223.738.562.988 | 52.919.851.644 | 52.919.851.644 | | |
| Dài hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 52.853.944.849 | 52.853.944.849 | 13.488.878.565 | 13.479.227.751 | 52.863.595.663 | 52.863.595.663 | | |
| TỔNG CỘNG | 52.853.944.849 | 52.853.944.849 | 13.488.878.565 | 13.479.227.751 | 52.863.595.663 | 52.863.595.663 | | |

(*) Trong năm 2017, Công ty đã thanh lý hợp đồng thuê tài sản tài chính số 148/2011/TSC-CTTC (Thuyết minh số 8).

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------|--|---------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 18.726.109.290 | Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là 21 tháng 4 năm 2018. | 5,7% - 6,8% | Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với thửa đất số 1, Đường số 2, Khu công nghiệp Hoà Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | 22.086.604.113 | Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhận nợ là 4 tháng hoặc 6 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là 2 tháng 4 năm 2018. | 5,7% - 6,0% | Tin chấp. |
| TỔNG CỘNG | 40.812.713.403 | | | |

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------|---|---------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 41.773.394.876 | Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, lãi được trả hàng tháng. Gốc được trả định kỳ hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 14 tháng 1 năm 2026. | 10%-10,1% | Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất. |
| | 7.025.206.000 | Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, lãi được trả hàng tháng. Gốc được trả định kỳ hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 12 tháng 4 năm 2021. | 9,2%-9,7% | Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay. |

48.798.600.876

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả **7.779.068.820**

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---------------------------|--------------------|--|---------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 15.040.589.056 | Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 12 năm 2021. | 8,4%-9,0% | Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc...) |
| | 1.131.543.972 | Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 36 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 11 năm 2020. | 8,6% | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho Sóng thần 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang. |

16.172.133.028

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

4.328.069.421

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

12.107.138.241

Vay dài hạn

52.863.595.663

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác (*) | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------|-----------------|--------------------------|--|---|------------------|--|
| | | | | | | | | Tổng cộng | |
| Năm trước | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 340.000.000.000 | 45.847.272.500 | 8.197.444.920 | (1.729.495.242) | 11.293.586.504 | 1.729.495.242 | 19.747.297.994 | 425.085.601.918 | |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 3.985.734.061 | 3.985.734.061 | |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (150.000.000) | (150.000.000) | |
| Số cuối năm | 340.000.000.000 | 45.847.272.500 | 8.197.444.920 | (1.729.495.242) | 11.293.586.504 | 1.729.495.242 | 23.583.032.055 | 428.921.335.979 | |
| Năm nay | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 340.000.000.000 | 45.847.272.500 | 8.197.444.920 | (1.729.495.242) | 11.293.586.504 | 1.729.495.242 | 23.583.032.055 | 428.921.335.979 | |
| - Tăng khác | - | - | 199.286.703 | - | - | - | - | 199.286.703 | |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 1.036.284.990 | 1.036.284.990 | |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (510.486.703) | (510.486.703) | |
| Số cuối năm | 340.000.000.000 | 45.847.272.500 | 8.396.731.623 | (1.729.495.242) | 11.293.586.504 | 1.729.495.242 | 24.108.830.342 | 429.646.420.969 | |

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hằng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> | | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Tổng số</i> | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>Tổng số</i> | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> |
| Vốn góp cổ đông | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 | - | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 45.847.272.500 | 45.847.272.500 | - | 45.847.272.500 | 45.847.272.500 | - |
| Vốn khác | 8.396.731.623 | 8.396.731.623 | - | 8.197.444.920 | 8.197.444.920 | - |
| Cổ phiếu quỹ | (1.729.495.242) | (1.729.495.242) | - | (1.729.495.242) | (1.729.495.242) | - |
| TỔNG CỘNG | 392.514.508.881 | 392.514.508.881 | - | 392.315.222.178 | 392.315.222.178 | - |

18.3 Cổ phiếu

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị VND</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị VND</i> |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.000.000 | 340.000.000.000 | 34.000.000 | 340.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 34.000.000 | 340.000.000.000 | 34.000.000 | 340.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 34.000.000 | 340.000.000.000 | 34.000.000 | 340.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (198.938) | (1.729.495.242) | (198.938) | (1.729.495.242) |
| Cổ phiếu phổ thông | (198.938) | (1.729.495.242) | (198.938) | (1.729.495.242) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 33.801.062 | 338.270.504.758 | 33.801.062 | 338.270.504.758 |
| Cổ phiếu phổ thông | 33.801.062 | 338.270.504.758 | 33.801.062 | 338.270.504.758 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 286.715.456.538 | 288.762.505.244 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 286.715.456.538 | 274.794.250.699 |
| Doanh thu chuyển nhượng căn hộ | - | 13.968.254.545 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 286.715.456.538 | 288.762.505.244 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 255.645.541.869 | 273.691.994.902 |
| Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 31.069.914.669 | 15.070.510.342 |

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 26.311.207.878 | 18.712.441.001 |
| Lãi tiền gửi | 46.311.802 | 201.890.489 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.667.785 | 4.561.976 |
| Lãi cho vay | - | 4.521.750.000 |
| TỔNG CỘNG | 26.361.187.465 | 23.440.643.466 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 265.026.897.591 | 261.253.252.181 |
| Giá vốn căn hộ chuyển nhượng | - | 16.620.072.798 |
| TỔNG CỘNG | 265.026.897.591 | 277.873.324.979 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 10.063.852.856 | 2.662.226.503 |
| Chi phí lãi vay | 9.325.745.953 | 5.918.411.964 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.128.440 | 3.407.024 |
| Chi phí tài chính khác | 49.820.647 | 30.514.546 |
| TỔNG CỘNG | 19.442.547.896 | 8.614.560.037 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân công | 15.559.899.276 | 13.105.966.131 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 709.479.600 | 648.062.449 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 438.451.102 | 434.453.185 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.366.698.675 | 7.198.827.409 |
| Chi phí khác | 948.975.972 | 528.073.157 |
| TỔNG CỘNG | <u>26.023.504.625</u> | <u>21.915.382.331</u> |

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thu nhập khác | 1.035.545.945 | 2.415.775.743 |
| Lãi từ thanh lý tài sản | 145.899.709 | 1.125.149.082 |
| Thu từ bồi thường hàng hỏng | 779.424.311 | 1.118.300.888 |
| Thu nhập khác | 110.221.925 | 172.325.773 |
| Chi phí khác | 1.749.903.766 | 2.229.923.045 |
| Chi phí bồi thường hàng hỏng | 914.747.404 | 1.189.616.780 |
| Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung | 133.457.230 | 833.522.032 |
| Các khoản phạt | 584.132.593 | 206.784.233 |
| Chi phí khác | 117.566.539 | - |
| (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | <u>(714.357.821)</u> | <u>185.852.698</u> |

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân công | 15.559.899.276 | 18.407.696.684 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 17.228.678.128 | 11.986.306.081 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 252.179.687.872 | 244.595.142.392 |
| Chi phí hàng hóa bất động sản | - | 16.620.072.798 |
| Chi phí khác | 6.082.136.940 | 8.179.489.355 |
| TỔNG CỘNG | <u>291.050.402.216</u> | <u>299.788.707.310</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 20% (năm 2016: 20%) lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.869.336.070 | 3.985.734.061 |
| Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty | 373.867.214 | 797.146.812 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Các khoản phạt | 108.015.738 | - |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ | 128.917.024 | (*) 1.299.077.262 |
| Trợ cấp thôi việc trích thêm | - | 43.916.359 |
| Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP | 485.465.857 | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước (*) | 833.051.080 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế | 4.230.412.973 | 1.602.705.847 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| Lợi nhuận sau thuế được phân phối từ công ty con | (5.262.241.576) | (3.742.488.200) |
| Sự dụng dự phòng trợ cấp thôi việc | (64.437.230) | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản | - | (358.080) |
| Chi phí thuế TNDN | 833.051.080 | - |

(*) Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 29.165.594.102 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.013.529.236 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Được chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế ước tính</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|----------------------|-------------------------------|------------------------------|---|-----------------------------|---|
| 2016 | 2021 | 8.013.529.236 (*) | - | - | 8.013.529.236 |
| 2017 | 2022 | 21.152.064.866 (**) | - | - | 21.152.064.866 |
| TỔNG CỘNG | | 29.165.594.102 | - | - | 29.165.594.102 |

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------|---|-------------------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | Công ty con | Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp | 46.331.971.961 | 35.669.440.946 |
| | | Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển | 16.049.985.795 | 7.342.987.227 |
| | | Chia lợi nhuận | 3.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ | Công ty con | Trả nợ gốc vay | 9.000.000.000 | - |
| | | Chia lợi nhuận | 900.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | Công ty con | Chi phí thuê kho bãi, phí vận tải | 4.643.895.454 | 8.113.386.366 |
| | | Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển | 3.136.191.273 | 377.636.364 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty con | Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp | 64.356.262.030 | 83.130.217.350 |
| | | Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển | 10.269.015.385 | 7.349.886.751 |
| | | Chia lợi nhuận | 21.811.207.878 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con | Phí thuê kho bãi quản lý kho | 1.341.342.000 | 2.110.777.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng | Công ty con | Trả nợ gốc vay | 2.200.000.000 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 49.775.000 | 550,000 |
| Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco | Công ty liên doanh | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.614.722.216 | - |

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản vay và cho vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------|--|-----------------------|-----------------------|------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1) | | | | | |
| Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco | Công ty con | Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi | 4.100.963.676 | 112.838.250 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | Công ty con | Cho thuê tài sản | 1.377.898.500 | 59.850.000 | |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty con | Thuê xe đầu kéo, kho bãi | 1.588.629.200 | - | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | Công ty con | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 13.870.645.521 | 16.462.042.521 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con | Chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản | 5.083.205.655 | 5.080.675.655 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB | Bên liên quan khác | Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư | 24.000.000.000 | 13.000.000.000 | |
| | | Dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan | - | 103.054.900 | |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung | Công ty con | Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi | - | 12.870.000 | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2) | | | 50.021.342.552 | 34.831.331.326 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con | Tạm ứng tiền thuế kho | 14.630.915.000 | - | |
| | | | 14.630.915.000 | - | |

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------|---|-----------------------|-----------------------|------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6) | | | | | |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | Công ty con | Phải thu khác | 131.469.893 | - | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | Công ty con | Cổ tức được chia Phải thu khác | 39.057.350 | 14.100.495.000 | 38.562.350 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty con | Phải thu khác | 78.322.739 | 170.638.733 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | Công ty con | Cổ tức được chia | 600.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con | Chi hộ hợp đồng xây dựng Đặt cọc thuê kho ngắn hạn | 57.737.480 | 53.877.000 | 2.149.391.200 |
| | | | 906.587.462 | 16.512.964.283 | |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 6) | | | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con | Đặt cọc thuê kho dài hạn | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | Công ty con | Phải thu khác | 30.000.000 | 30.000.000 | |
| | | | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB | Bên liên quan khác | Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư | 46.758.000.000 | 59.758.000.000 | |
| | | | 46.758.000.000 | 59.758.000.000 | |

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|--|-------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13) | | | | |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | Công ty con | Phí thuê kho bãi, quản lý kho | 19.275.166.705 | 14.919.463.962 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | Công ty con | Cước vận chuyển | - | 944.459.999 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty con | Dịch vụ vận tải | 18.238.379.332 | 32.188.369.574 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | Công ty con | Phí thuê văn phòng | 163.987.293 | - |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung | Công ty con | Phí thuê xe | 23.910.000 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ | Công ty con | Lãi vay phải trả | - | 729.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con | Phí thuê kho bãi, quản lý kho | - | 521.066.535 |
| | | | 37.701.443.330 | 49.302.360.070 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15) | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty con | Phí dịch vụ phải trả | 2.976.965.537 | 4.199.497.573 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng | Công ty con | Chi phí phải trả khác | - | 550.000 |
| | | | 2.976.965.537 | 4.200.047.573 |
| Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 16) | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty con | Chi hộ trả hộ | 3.127.722.592 | 5.567.693.940 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con | Phải trả khác | - | 1.200.000 |
| | | | 3.127.722.592 | 5.568.893.940 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|----------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
| Lương và thưởng | 3.386.233.047 | 3.343.035.379 |
| TỔNG CỘNG | 3.386.233.047 | 3.343.035.379 |

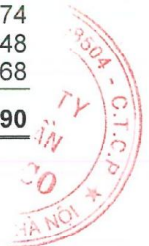


27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, xe và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 1.531.430.987 | 1.374.097.074 |
| Trên 1 – 5 năm | 2.675.723.948 | 2.306.621.948 |
| Trên 5 năm | 20.077.884.781 | 20.634.315.768 |
| TỔNG CỘNG | 24.285.039.716 | 24.315.034.790 |



28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018